



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

Số 3 Đường số 1 KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương

Số ĐT: 0650 3790901 Fax: 0650 3790905



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3-2013

Tp.HCM tháng 11-2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		109.434.768.701	151.527.020.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.878.254.741	26.023.524.025
1. Tiền	111		2.878.254.741	19.457.266.301
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.566.257.724
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.034.918.211	6.014.142.088
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.034.918.211	6.014.142.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	32.074.337.013	35.321.233.927
1. Phải thu của khách hàng	131		27.717.895.034	34.114.243.973
2. Trả trước cho người bán	132		9.117.489.172	4.505.523.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		720.989.567	670.807.234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.482.036.760)	(3.969.341.010)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	57.664.186.363	67.718.359.497
1. Hàng tồn kho	141		59.196.537.552	70.479.966.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.532.351.189)	(2.761.606.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	12.783.072.373	16.449.760.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		368.572.090	243.275.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.979.282	1.282.169.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		687.764.863	8.613.627
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.697.756.138	14.915.703.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		69.011.996.919	72.302.255.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.200.524.828	64.015.844.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	55.694.642.415	58.680.673.318
- Nguyên giá	222		72.640.977.293	72.567.994.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.946.334.878)	(13.887.321.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.505.882.413	3.077.060.924
- Nguyên giá	228		4.991.086.429	3.523.651.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(485.204.016)	(446.590.391)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.258.110.526
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	8.811.472.091	8.286.410.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.811.472.091	8.278.079.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	8.331.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.446.765.620	223.829.275.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		97.350.274.734	132.365.161.297
I. Nợ ngắn hạn	310		91.676.487.289	110.388.329.613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	44.330.561.771	47.325.966.820
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	6.658.563.174	18.297.461.610
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	15.665.419.149	15.227.675.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.100.842.045	13.028.251.882
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.215.322.174	1.601.371.942
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	17.351.212.988	14.126.477.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.194.331.970	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.234.018	781.124.018
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.673.787.445	21.976.831.684
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1.976.448.972	13.029.218.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.759.710
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	-	2.916.345.654
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	3.697.338.473	6.028.507.784
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		81.096.490.886	91.464.114.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	81.096.490.886	91.464.114.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài	416		2.028.947.453	1.935.545.453
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.581.909.236	7.581.909.236
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.062.554.171	4.062.554.171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.627.495.974)	7.833.529.818
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.446.765.620	223.829.275.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

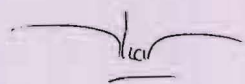
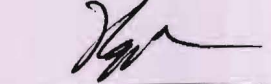
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2.398,82	56.944,20
EUR		615,24	615,24

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Lũy kế đến 30/09/2013	Lũy kế đến 30/09/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	28.245.584.254	71.343.828.515	104.336.670.247	170.723.738.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	0	1.065.563.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	28.245.584.254	71.343.828.515	104.336.670.247	169.658.174.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	20.465.705.066	50.117.862.684	75.123.230.191	119.468.556.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.779.879.188	21.225.965.831	29.213.440.056	50.189.618.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	61.076.733	47.736.640	504.379.114	210.979.590
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.461.551.630	1.961.256.935	5.323.217.812	6.177.127.229
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.080.252.835	1.954.099.045	4.641.478.876	4.725.482.247
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	7.039.421.393	17.048.645.789	22.521.336.111	41.494.451.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	4.068.158.031	3.200.283.706	12.455.020.806	9.764.175.723
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		- 4.728.175.132	(936.483.959)	-10.581.755.558	(7.035.156.429)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	599.917.364	26.375.700	2.579.728.571	821.768.098
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.203.336.116	26.711.920	1.673.639.899	1.334.736.983
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 603.418.752	(336.220)	906.088.672	(512.968.885)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 5.331.593.885	(936.820.179)	-9.675.666.887	(7.548.125.314)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		225.571.958	0	286.313.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.331.593.885)	(1.162.392.137)	(9.675.666.887)	(7.834.438.576)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(988)	(215)	(1.793)	(1.452)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.331.593.885)	(936.820.179)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.334.187.773	4.673.599.486
- Các khoản dự phòng	03		(2.632.905.395)	1.249.387.012
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.076.733)	
- Chi phí lãi vay	06		1.080.252.835	1.954.099.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.611.135.405)	6.940.265.364
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.534.517.880	12.254.021.995
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		11.283.428.625	(13.541.372.412)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(67.418.757.236)	(7.868.529.441)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(658.689.510)	404.087.332
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.080.252.835)	(1.954.099.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.783.034.890)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		107.231.564.501	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17.632.041.660)	(13.391.937.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.865.599.470	(17.157.563.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.219.797.330)	(8.779.680.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.979.223.877	-
5. Tiền chi thuần để mua công ty con	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		61.076.733	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(20.179.496.720)	(8.779.680.673)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.663.678.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

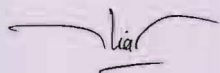
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.878.715.662	63.079.639.352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.096.263.422)	(55.823.618.051)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.613.824.274)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.831.372.034)	12.919.699.301
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(23.145.269.284)	(13.017.545.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.023.524.025	16 273 228 176
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.878.254.741	3.255.683.018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2013




Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Chi nhánh được hợp nhất:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Các công ty con được hợp nhất như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

2. Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.
4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt tại động trụ sở).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Kinh tế Việt Nam năm 2012 thực sự khó khăn, kinh tế suy giảm, hàng loạt doanh nghiệp thua lỗ và giải thể, các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất nên ảnh hưởng đến thị trường đầu ra của sản phẩm máy phát điện của công ty. Do đó, năm 2012 doanh thu của công ty bị sụt giảm so với năm trước.

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia vì kinh doanh không hiệu quả.

Công ty TNHH Nhà Máy Tonletbet (Công ty con) hoạt động không hiệu quả và thua lỗ do nhà máy sản xuất ra điện không đạt công suất như thiết kế nên chưa có điện ổn định để bán cho khách hàng và chi phí nhà máy tăng. Công ty chỉ có thể hoạt động tiếp tục trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ Công ty CP Chế Tạo Máy Dzĩ An Việt Nam (Công ty mẹ) và sự thỏa thuận giãn nợ của các chủ nợ.

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2013: 207 người.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 207 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2012. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu được trình bày thành khoản chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản như: cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng 120 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty và chi nhánh hạch toán độc lập được hợp nhất.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2013: 20.828VND/USD; 27.447VND/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2013	01/01/2013
Tiền	2.878.254.741	19.457.266.301
Tiền mặt	11.383.523	176.369.423
Tiền gửi ngân hàng	2.866.871.218	19.280.896.878
Các khoản tương đương tiền	-	6.566.257.724
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>	<i>-</i>	<i>6.566.257.724</i>
Cộng	2.878.254.741	26.023.524.025
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn khác	4.034.918.211	6.014.142.088
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>4.034.918.211</i>	<i>6.014.142.088</i>
Cộng	4.034.918.211	6.014.142.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013
Phải thu của khách hàng	28.255.233.690	34.114.243.973
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	28.255.233.690	31.709.001.956
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	-	2.405.242.017
Trả trước cho người bán	9.099.633.172	4.131.025.385
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	8.261.941.056	835.636.591
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	837.692.116	3.295.388.794
Phải thu khác	2.436.074.986	670.807.234
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	-	-
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	-	-
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	625.482.832	570.656.076
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	6.530.985	22.195.294
<i>Phải thu khác</i>	1.804.061.169	77.955.864
Cộng	39.790.941.848	38.916.076.592

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/09/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	3.969.341.010	1.418.046.325
Số dự phòng trong năm	1.512.695.750	2.551.294.685
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	5.482.036.760	3.969.341.010

4. Hàng tồn kho	30/09/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	25.633.479.130	17.523.754.136
Công cụ, dụng cụ	1.329.504.700	173.678.514
Chi phí SX, KD dở dang	18.199.746.366	9.342.822.959
Thành phẩm	12.938.258.091	6.215.084.498
Hàng hoá	222.877.929	698.572.370
Hàng gửi đi bán	872.671.336	36.526.053.700
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.196.537.552	70.479.966.177
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.532.351.189	(2.761.606.680)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	57.664.186.363	67.718.359.497

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trích lập thêm do hàng tồn kho lâu năm hư hỏng và lỗi thời.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30/09/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	2.761.606.680	737.045.235
Số dự phòng trong năm	-	2.024.561.445
Hoàn nhập	1.229.255.491	-
Số dư cuối năm	1.532.351.189	2.761.606.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	368.572.090	243.275.006
Chi phí chờ phân bổ	368.572.090	243.275.006
Thuế GTGT được khấu trừ	28.979.282	1.282.169.153
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	687.764.863	8.613.627
Thuế TNDN nộp thừa	687.764.863	8.613.627
Thuế XNK nộp thừa	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	11.697.756.138	14.915.703.019
Tạm ứng	6.323.876.186	7.136.970.213
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.373.879.952	7.778.732.806
Ký quỹ khác	1.956.532.098	-
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	3.417.347.854	7.778.732.806
Cộng	12.783.072.373	16.449.760.805

6. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 29.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.344.621.315	179.030.000	3.523.651.315
Tạo ra từ nội bộ DN	1.510.692.557		1.510.692.557
Tăng do hợp nhất	19.509.568		19.509.568
Giảm theo thông tư 45		62.767.011	62.767.011
Số dư cuối kỳ	4.874.823.440	116.262.989	4.991.086.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	351.499.883	95.090.508	446.590.391
Khấu hao trong kỳ	15.770.494	22.843.131	38.613.625
Giảm theo thông tư 45			-
Số dư cuối kỳ	367.270.377	117.933.639	485.204.016
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.993.121.432	83.939.492	3.077.060.924
Số dư cuối kỳ	4.507.553.063	(1.670.650)	4.505.882.413

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.023.767.850 VNĐ.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93,796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng trong năm.

Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định vô hình:

Trong kỳ công ty đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi nguyên giá và khấu hao tài sản cố định.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi nhánh	-	1.495.755.114
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhà máy	-	762.355.412
Cộng	-	2.258.110.526

8. Các khoản đầu tư

Đến 30/09/2013 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư
Chi nhánh tại Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	684.678,52 USD
Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện sinh khối Tonle Bet - Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	2.678.722,82 USD
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	Daknong, Việt Nam	100%	4.000.000.000 VNĐ

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Đến ngày 30/06/2013, khoản lỗ lũy kế của Chi nhánh công ty tại Cambodia là USD (140,183.24) tương đương (2.948.894.636) VNĐ. Chi nhánh đang làm thủ tục giải thể vì kinh doanh không hiệu quả.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ lũy kế đến 30/06/2013 là USD (1,149,118) tương đương (24.172.855.293) VNĐ. Hiện nay, nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả do không đủ điện cung cấp cho khách hàng vì lý do lỗi kỹ thuật nên không sản xuất ra điện như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet có tiếp tục hoạt động trong tương lai hay không tùy thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Công ty CP chế tạo máy Dzĩ An tại Việt Nam và cơ cấu giãn nợ của các chủ nợ.

3. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh An Tâm 6 tháng đầu năm 2013 lãi 2.352.040.327 VNĐ và có lợi nhuận lũy kế dương.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	8.811.472.091	8.278.079.665
Chi phí hoạt động và công cụ phân bổ	8.811.472.091	8.278.079.665
Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản dài hạn khác	-	8.331.200		
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	8.331.200		
Cộng	8.811.472.091	8.286.410.865		
10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013		
Vay ngân hàng	44.330.561.771	47.272.813.193		
(1) CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	33.187.581.771	43.461.289.193		
(2) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)	11.142.980.000	3.811.524.000		
Vay cá nhân	-	-		
Cộng	44.330.561.771	47.272.813.193		
Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng				
Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) 12.00050/HĐTD.HM	06/06/2012	12 tháng	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản và bất động sản tại Bình Dương
38/2012/ST.DZM.BIDC.K			Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Bất động sản tại Kampong Tralack, Cambodia
(2) PC	19/12/2012	12 tháng		
(2) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	12 tháng	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện
Khoản nợ vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet tại Cambodia đã đến hạn thanh toán, nhưng công ty đã thỏa thuận ngân hàng xin gia hạn thanh toán sang năm sau.				
11. Phải trả người bán	30/09/2013	01/01/2013		
Nhà cung cấp trong nước	4.652.277.523	11.631.516.486		
Nhà cung cấp nước ngoài	2.006.285.651	6.665.945.124		
Cộng	6.658.563.174	18.297.461.610		
12. Người mua trả tiền trước	30/09/2013	01/01/2013		
Khách hàng trong nước	15.665.419.149	15.030.709.904		
Khách hàng nước ngoài	-	196.965.600		
Cộng	15.665.419.149	15.227.675.504		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2013	01/01/2013		
Thuế giá trị gia tăng	140.552.654	447.824.518		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.151.583.737		
Thuế xuất, nhập khẩu	3.342.556	195.247.350		
Thuế thu nhập cá nhân	4.956.946.835	9.233.596.277		
Cộng	5.100.842.045	13.028.251.882		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả cho người lao động	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí lương tháng 9	1.215.322.174	1.601.371.942
Cộng	1.215.322.174	1.601.371.942
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH và BHYT	83.259.180	30.901.884
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.267.953.808	14.095.575.953
Lương & thưởng theo doanh thu	10.561.060.487	13.815.154.056
Khác	6.706.893.321	280.421.897
Cộng	17.351.212.988	14.126.477.837
16. Vay và nợ dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng	1.976.448.972	13.029.218.536
(3) Ngân hàng HSBC	1.976.448.972	2.823.498.536
(4) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)	-	10.205.720.000
Cộng	1.976.448.972	13.029.218.536

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(3) BIH 121103CM	16/08/2012	29/06/2015	15%	Thế chấp động sản và bất động sản.
(4) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	12/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản nợ vay này đã được ngân hàng chuyển từ nợ ngắn hạn sang cho công ty vay trung và dài hạn.

17. Dự phòng phải trả dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	-	2.916.345.654
Cộng	-	2.916.345.654

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2013	01/01/2013
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	3.697.338.473	6.028.507.784
Cộng	3.697.338.473	6.028.507.784

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 30 - 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn góp của các cổ đông	53.959.850.000	53.959.850.000
Cộng	53.959.850.000	53.959.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Năm 2012
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.959.850.000	34.498.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	19.461.350.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.797.650.000
d. Cổ tức	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
đ. Cổ phiếu	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	7.581.909.236	7.581.909.236
Quỹ dự phòng tài chính	4.062.554.171	4.062.554.171
Cộng	11.644.463.407	11.644.463.407

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	28.245.584.254	71.343.828.515
Cộng	28.245.584.254	71.343.828.515
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	28.245.584.254	71.343.828.515
Cộng	28.245.584.254	71.343.828.515
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	20.465.705.066	50.117.862.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	20.465.705.066	50.117.862.684
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.076.733	47.736.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	61.076.733	47.736.640
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.080.252.835	1.954.099.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	381.298.795	7.157.890
Cộng	1.461.551.630	1.961.256.935
09. Thu nhập khác		
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	-	-
Thu tiền bán phế liệu	-	26.375.700
Thu chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	599.917.364	-
Cộng	599.917.364	26.375.700
10. Chi phí khác		
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	-	-
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi truy thu và phạt	-	-
Chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí khác	1.203.336.116	26.711.920
Cộng	1.203.336.116	579.273.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.331.593.885)	(936.820.179)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(5.331.593.885)	(936.820.179)
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	-
3.2 Thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong kỳ	-	225.571.958
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	-	-
4.2 Từ thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.2* 25%)	-	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	225.571.958
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.331.593.885)	(1.162.392.137)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(5.331.593.885)	(1.162.392.137)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	4.747.273
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(988)	(245)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	66.000.000	11.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện nên không có sự khác biệt về các bộ phận kinh doanh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An như sau:

Tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzĩ An
 Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013		
VNĐ	-200	565.017.156
VNĐ	+200	(565.017.156)
USD	-50	55.714.900
USD	+50	(55.714.900)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ	-200	555.042.283
VNĐ	+200	(555.042.283)
USD	-50	81.911.838
USD	+50	(81.911.838)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

30 tháng 09 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	44.330.561.771	1.976.448.972	-	46.307.010.743
- Phải trả người bán	6.658.563.174	-	-	6.658.563.174
Cộng	50.989.124.945	1.976.448.972	-	52.965.573.917
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	60.355.185.356	-	-	60.355.185.356
Phải trả người bán	18.297.461.610	-	-	18.297.461.610
	78.652.646.966	-	-	78.652.646.966

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.10 và dài hạn V.16).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

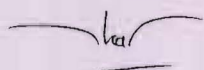
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.314.644.608	57.710.892.029	2.120.562.880	421.895.101	72.567.994.618
Mua trong năm	-	574.175.831	597.524.365	-	1.171.700.196
Tăng/(giảm) do hợp nhất	61.092.637	507.697.740	2.200.081	611.312	571.601.770
Giảm theo thông tư 45	44.175.600	1.313.661.429	122.802.381	189.679.881	1.670.319.291
Số dư cuối kỳ	12.331.561.645	57.479.104.171	2.597.484.945	232.826.532	72.640.977.293
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.666.216.510	10.097.866.842	967.530.264	155.707.684	13.887.321.300
Khấu hao trong năm tại VN	265.963.936	1.315.255.481	317.561.869	11.561.632	1.910.342.918
Khấu hao trong năm tại cambodia	345.200.760	2.007.465.480	32.563.728	1.262	2.385.231.230
Tăng/(giảm) do hợp nhất	12.515.360	73.709.406	(10.766.781)	11.879.331	87.337.316
Giảm theo thông tư 45	10.602.144	1.087.138.084	50.861.627	175.296.031	1.323.897.886
Số dư cuối kỳ	3.279.294.422	12.407.159.125	1.256.027.453	3.853.878	16.946.334.878
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.648.428.098	47.613.025.187	1.153.032.616	266.187.417	58.680.673.318
Số dư cuối kỳ	9.052.267.223	45.071.945.046	1.341.457.492	228.972.654	55.694.642.415

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Việt Nam: 2.173.534.772 VNĐ

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Cambodia: 45.821.839.939 (# 2.200.011,52 USD)

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.345.774.919 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC nước ngoài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.498.500.000	16.170.748.000	1.935.480.262	7.441.846.914	3.992.523.010	29.945.245.849	93.984.344.035
Tăng vốn	19.461.350.000	-	-	-	-	-	19.461.350.000
Thặng dư	-	(80.022.000)	-	-	-	-	(80.022.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(7.595.357.389)	(7.595.357.389)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông	-	-	-	-	-	(10.348.560.000)	(10.348.560.000)
Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	-	-	-	-	-	(3.449.090.000)	(3.449.090.000)
Phân phối quỹ năm 2011	-	-	-	140.062.322	70.031.161	(210.093.483)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2011	-	-	-	-	-	(237.425.434)	(237.425.434)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	(130.374.835)	(130.374.835)
Giảm khác do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.361.198.149)	(1.361.198.149)
Tăng khác do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.220.448.450	1.220.448.450
Chênh lệch tỷ giá	-	-	65.191	-	-	(65.191)	-
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	1.935.545.453	7.581.909.236	4.062.554.171	7.833.529.818	91.464.114.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC nước ngoài	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	1.935.545.453	7.581.909.236	4.062.554.171	7.833.529.818	91.464.114.678
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(5.331.593.885)	(5.331.593.885)
Tăng do hợp nhất	-	-	93.402.000			-	93.402.000
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(5.129.431.907)	(5.129.431.907)
Tăng khác	-	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	2.028.947.453	7.581.909.236	4.062.554.171	(2.627.495.974)	81.096.490.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2013		31/12/2012		30/09/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.878.254.741	-	19.457.266.301	-	2.878.254.741	19.457.266.301
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.034.918.211	-	6.014.142.088	-	4.034.918.211	6.014.142.088
- Phải thu khách hàng	27.717.895.034	(5.482.036.760)	34.114.243.973	(3.969.341.010)	22.235.858.274	30.144.902.963
- Tài sản tài chính khác	5.373.879.952	-	7.787.064.006	-	5.373.879.952	7.787.064.006
TỔNG CỘNG	40.004.947.938	(5.482.036.760)	67.372.716.368	(3.969.341.010)	34.522.911.178	63.403.375.358
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	44.330.561.771	-	47.325.966.820	-	44.330.561.771	47.325.966.820
- Phải trả người bán	6.658.563.174	-	18.297.461.610	-	6.658.563.174	18.297.461.610
- Vay và nợ dài hạn	1.976.448.972	-	13.029.218.536	-	1.976.448.972	13.029.218.536
TỔNG CỘNG	52.965.573.917	-	78.652.646.966	-	52.965.573.917	78.652.646.966